

BỘ CÔNG NGHIỆP
Số: 77/2004/QĐ-BCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất
và sử dụng tại Việt Nam năm 2004

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/CP ngày 20 tháng 4 năm 1995 của Chính phủ về quản lý, sản xuất, cung ứng và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này "Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam năm 2004".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Cục trưởng, Vụ trưởng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Công nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

DANH MỤC

VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC SẢN XUẤT VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM
NĂM 2004

(Ban hành kèm theo Quyết định số 77/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày
10 tháng 8 năm 2004)

I. CÁC LOẠI THUỐC NỔ CÔNG NGHIỆP

--	--	--	--	--

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
A	<u>Thuốc nổ các loại</u>			
I	<i>Sản xuất trong nước</i>			
1	Thuốc nổ ANFO - Khả năng sinh công (cm ³) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì trong ống thép (mm) - Tỷ trọng rời (g/cm ³) - Phương tiện kích nổ - Thời hạn bảo quản (tháng)	320 – 330 3,5 - 4,0 15 - 20 0,8 - 0,9 Theo HDSD 03	- Dạng rời - Bao 25 kg	Sản xuất: IEMCO
2	Thuốc nổ ANFO bao gói - Khả năng sinh công (cm ³) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (ống thép) - Tỷ trọng rời (g/cm ³) - Phương tiện kích nổ - Thời hạn bảo quản	320 – 330 3,5 - 4,0 15 - 20 1,0 - 1,1 mm Theo HDSD 03 tháng	- F 80mm; 2,5 kg - F 90mm; 2,5 kg - F 160mm; 10 kg - F 180 mm; 5 kg - F 180 mm; 14 kg	Sản xuất: IEMCO
3	Thuốc nổ SOFANIT 15(AFST-15) - Khả năng sinh công (cm ³) - Tốc độ nổ (km/giây)	300 2,7 - 3,0 16 - 20 0,8 -0,9 Mỗi nổ	- Các loại bao gói đường kính trên 70 mm.	Sản xuất: Z115

	- Sức nén trụ chì (mm) - Tỷ trọng (g/cm³) - Phương tiện kích nổ - Thời hạn bảo quản (tháng)	03		
4	Thuốc nổ ANFO chịu nước - Khả năng sinh công (cm³) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì trong ống thép (mm) - Tỷ trọng rời (g/cm³) - Phương tiện kích nổ - Thời hạn bảo quản (tháng)	300 – 310 3,5 - 3,8 14 - 17 0,85 - 0,9 Theo HDSD 03	- Bao 25 kg	Sản xuất: IEMCO
5	Thuốc nổ ANFO chịu nước bao gói - Khả năng sinh công (cm³) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì trong ống thép (mm) - Tỷ trọng rời (g/cm³) - Phương tiện kích nổ - Thời hạn bảo quản (tháng)	300 – 310 3,5 - 3,8 14 - 17 1,1 - 1,15 Theo HDSD 03	loại túi - F 90mm; 3kg - F 120mm; 6 kg - F 160mm; 10 kg - F 180 mm; 14 kg - F 200mm; 14 kg	Sản xuất: IEMCO
6	Thuốc nổ ANFO chịu nước (ANFO-15WR)	1,1 - 1,15 300 - 310	- Túi đường kính lớn	Sản xuất: Z115

	- Tỷ trọng (g/cm³) - Khả năng sinh công (cm³) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm) - Phương tiện kích nổ - Thời hạn bảo quản (tháng)	3,5 - 3,8 14 -17 Theo HDSD 03		
7	Thuốc nổ ZECNO 79/21 - Khả năng sinh công (cm³) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm) - Phương tiện kích nổ - Thời hạn bảo quản (tháng)	350 - 360 3,2 - 4,0 14 - 16 Theo HDSD 6	- Đóng túi PE và PP	Sản xuất: IEMCO
8	Thuốc nổ an toàn AH1 - Khả năng sinh công (cm³) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm) - Khoảng cách chuyển nổ (cm) - Phương tiện kích nổ - An toàn trong môi trường mêtan - Thời hạn bảo quản (tháng)	250 - 260 2,6 - 2,8 10 5 Theo HDSD Không cháy mêtan 03	- Thỏi F36 x 200 mm; 200 gam - Vỏ giấy và vỏ PE	Sản xuất: IEMCO

9	Thuốc nổ an toàn AH2 - Khả năng sinh công (cm ³) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm) - Tỷ trọng (gam/cm ³) - Khoảng cách truyền nổ (cm) - Phương tiện kích nổ - Tính an toàn trong môi trường khí mê tan (TCVN 6570-99) - Thời hạn bảo quản (tháng)	285 – 295 3,2 - 3,3 14 ± 0,5 1,0 – 1,1 8 Theo HDSD không cháy 04	- Thỏi F36 x 200 mm; 200 gam - Vỏ giấy và vỏ PE	Sản xuất: IEMCO
10	Thuốc nổ nhũ tương NT.13 - Khả năng sinh công (cm ³) - Tỷ trọng (g/cm ³) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm) - Khoảng cách truyền nổ (cm) - Khả năng chịu nước - Phương tiện kích nổ - Thời hạn sử dụng (tháng)	280 - 310 1,0 -1,2 3,5 - 3,7 12 - 14 4 - 6 Chịu nước tốt Theo HDSD 6	- F32x205mm, 180 gam - F60x195mm, 600gam - F80x218mm, 1,2 kg - F90x215mm, 1,5 kg - F120x202mm, 2,5 kg - F150x206mm, 4,0 kg - F180x223mm, 5,0 kg	Sản xuất: Z113
11	Thuốc nổ nhũ tương P113 - Khả năng sinh công (cm ³)	320 -330 1,1 -1,25 4,2 -4,5	- F32x220mm; 200gam - F60x180mm; 600gam - F70x200mm; 900gam	Sản xuất: Z113